

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA
Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, Phường Bửu Hòa, Thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai
Điện thoại: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY ĐẠI CHÚNG

Kỳ báo cáo: QUÍ 4
Năm: 2019

STT	Nội dung	Tên sheet
1	Bảng cân đối kế toán	BCDKT
2	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	KOKD
3	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trực tiếp	LCTT-TT
4	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ gián tiếp	LCTT-GT

NGƯỜI LẬP

Nguyễn Ngọc Mai Phương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Quốc Thái

Lập, ngày 16 tháng 01 năm 2020
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Kim Vũ

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		416.447.035.718	361.462.423.885
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	209.866.580.066	248.193.593.485
1. Tiền	111		51.866.580.066	106.193.593.485
2. Các khoản tương đương tiền	112		158.000.000.000	142.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	92.000.000.000	40.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		92.000.000.000	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		78.134.673.697	41.470.300.127
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	68.926.038.478	23.908.038.285
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.326.831.403	12.600.812.909
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	6.881.803.816	4.961.448.933
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
8. Tài sản Thiểu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	36.132.928.171	28.843.037.582
1. Hàng tồn kho	141		37.361.563.640	29.045.259.838
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.228.635.469)	(202.222.256)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		312.853.784	2.955.492.691
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	312.853.784	2.955.492.691
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		423.855.156.789	396.409.977.769
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		27.492.891.069	26.390.419.347
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	27.492.891.069	26.390.419.347
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		120.899.949.027	158.994.369.137
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	120.799.599.023	158.721.990.565
- Nguyên giá	222		545.261.315.861	546.140.174.901
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(424.461.716.838)	(387.418.184.336)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	100.350.004	272.378.572
- Nguyên giá	228		474.300.000	474.300.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(373.949.996)	(201.921.428)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		275.462.316.693	211.025.189.285
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	251.428.509.777	177.994.527.222
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-

DN - BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.12	24.033.806.916	33.030.662.063
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		840.302.192.507	757.872.401.654
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		196.370.506.083	158.249.143.922
I. Nợ ngắn hạn	310		196.370.506.083	158.249.143.922
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	52.895.911.457	25.002.047.540
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	13.260.000.523	29.196.753.633
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.15	28.365.242.297	12.374.656.293
4. Phải trả người lao động	314	V.16	28.903.736.453	6.955.281.970
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	90.000.000	90.000.000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	9.754.234.303	2.566.325.821
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	V.19	63.101.381.050	82.064.078.665
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.20	643.931.686.424	599.623.257.732
I. Vốn chủ sở hữu	410		643.931.686.424	599.623.257.732
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		470.000.000.000	470.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		470.000.000.000	470.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21.270.787.461	21.270.787.461
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(2.994.894.000)	(1.833.120.000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		34.154.058.952	21.071.284.636
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		121.501.734.011	89.114.305.635
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		18.801.955.635	2.675.645.555
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		102.699.778.376	86.438.660.080
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		840.302.192.507	757.872.401.654

CÔNG TY: CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VLXD BIÊN HOÀ
 Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Phường Bửu Hoà, TP. Biên Hoà, tỉnh Đồng Nai
 Tel: 0251.3859358 - 0251.3850473 Fax: 0251.3859917

Báo cáo tài chính
 Quý 4 năm tài chính 2019
 Mẫu số B 02 - DN

DN - BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH - QUÝ

Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	343.638.461.868	285.992.661.152	1.131.753.556.746	978.243.088.888
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		343.638.461.868	285.992.661.152	1.131.753.556.746	978.243.088.888
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	281.787.151.320	233.127.647.750	913.805.221.696	759.657.298.905
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		61.851.310.548	52.865.013.402	217.948.335.050	218.585.789.983
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	4.650.710.326	4.899.125.937	14.351.842.214	16.360.505.487
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Phần lãi/lỗ trong công ty liên doanh liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.4	4.261.877.053	2.920.370.828	14.692.909.839	15.033.957.098
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	16.338.793.970	10.790.307.969	54.220.788.037	43.261.874.832
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		45.901.349.851	44.053.460.542	163.386.479.388	176.650.463.540
12. Thu nhập khác	31	VI.6	335.486.900	979.025.848	1.589.437.279	5.417.540.653
13. Chi phí khác	32	VI.7	463.068.678	190.740.325	780.581.315	1.683.410.130
14. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		(127.581.778)	788.285.523	808.855.964	3.734.130.523
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		45.773.768.073	44.841.746.065	164.195.335.352	180.384.594.063
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.15	9.311.329.685	9.271.870.653	33.367.592.197	36.437.026.950
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		36.462.438.388	35.569.875.412	130.827.743.155	143.947.567.113
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		-	-	-	-
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	VI.8	689	569	2.471	2.322
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.8	689	569	2.471	2.322

DN - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - PPGT - QUÝ

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		164.195.335.352	180.384.594.063
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		38.594.696.403	42.202.297.327
- Các khoản dự phòng	03		1.026.413.213	(21.138.535)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(13.814.953.200)	(17.090.513.118)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		190.001.491.768	205.475.239.737
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(35.124.206.385)	(11.048.513.976)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		680.551.345	9.624.804.442
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		52.092.921.453	11.169.401.305
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(73.433.982.555)	5.012.442.613
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	V.15	(28.376.453.874)	(33.445.487.232)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	V.19	88.005.000	42.010.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(34.095.893.078)	(45.572.859.839)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		71.832.433.674	141.257.037.050
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.037.165.307)	(34.366.385.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	1.464.208.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(102.000.000.000)	(68.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		50.000.000.000	124.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		14.351.842.214	16.397.248.487
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(38.685.323.093)	39.495.071.087
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	34.200.000.000
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	V.20	(1.161.774.000)	(516.420.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(70.312.350.000)	(82.085.050.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(71.474.124.000)	(48.401.470.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(38.327.013.419)	132.350.638.137
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	248.193.593.485	115.842.955.348
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	209.866.580.066	248.193.593.485

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu xây dựng Biên Hòa (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Sản xuất kinh doanh các loại vật liệu xây dựng: đá xây dựng, cát xây dựng, đất sét nguyên liệu sản xuất gạch ngói, đất sang lấp mặt bằng, đất cấp phối giao thông; xây dựng các công trình giao thông, dân dụng, công nghiệp; đại lý tiêu thụ các loại vật liệu xây dựng, trang trí nội thất cao cấp, phụ tùng và thiết bị cơ giới; sản xuất bê tông nhựa nóng.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Công ty có 710 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 724 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

- Nguyên vật liệu: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân thời điểm và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là chi phí thăm dò mỏ đá bao gồm các chi phí phát sinh cho liên quan đến việc khai thác mở rộng mỏ đá. Các chi phí này được phân bổ vào chi phí trong năm theo phương pháp dựa trên sản lượng khai thác thực tế.

7. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phân ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

8. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	03 - 37
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 09
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07
Tài sản cố định hữu hình khác	03

9. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và chi phí nâng cấp nhằm nâng cao tính năng sử dụng phần mềm. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

10. Chi phí xây dựng cơ bản

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

12. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục “Thặng dư vốn cổ phần”.

13. Phân phối lợi nhuận

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn, Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu chỉ có hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm này mới phát sinh trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm này.
- Nếu trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm sau.

17. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty.

21. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	1.103.376.000	1.402.301.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	50.763.204.066	104.791.292.485
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	158.000.000.000	142.000.000.000
Cộng	<u>209.866.580.066</u>	<u>248.193.593.485</u>

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 4 tháng đến 6 tháng.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu bên liên quan	-	260.344.000
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	-	260.344.000
Phải thu các khách hàng khác	68.926.038.478	23.647.694.285
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Vận tải Châu Pha	1.690.873.455	1.742.509.146
Công ty Cổ phần Xây dựng Phú Thành	564.051.538	1.912.146.621
Công ty TNHH Đầu tư Nguyễn Minh	2.231.835.584	3.751.646.961
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh Vật liệu xây dựng BMT	1.554.007.404	2.134.234.805
Công ty Cổ phần Đầu tư và Vật liệu Xây dựng Sài Gòn IMC	2.035.781.187	4.213.282.176
Các khách hàng khác	60.849.489.310	9.893.874.576
Cộng	<u>68.926.038.478</u>	<u>23.908.038.285</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH MTV Xây dựng Bình Trị	-	3.676.379.727
Công ty TNHH TM và Dịch vụ Hoàng Duy Long	-	2.735.870.455
Công ty TNHH Phú Gia Lương	-	4.040.522.727
Công ty Cổ phần Tư vấn Nam Khang	471.800.000	854.040.000
Công ty TNHH XD Địa Chất KS Vĩnh An	-	260.000.000
Công ty TNHH TMDV Siêu thị Co.opmart Biên Hòa	705.000.000	760.000.000
Các nhà cung cấp khác	1.150.031.403	274.000.000
Cộng	<u>2.326.831.403</u>	<u>12.600.812.909</u>

5. Phải thu khác**5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Dự phòng</u>
Tạm ứng	2.150.445.000	-	647.000.000	-
Phải thu bảo hiểm xã hội, y tế	466.188.136	-	421.255.294	-
Phải thu bảo hiểm thất nghiệp	48.181.324	-	43.419.814	-
Ký quỹ khác	-	-	10.000.000	-
Lãi tiền gửi tại Quỹ BVMT Đồng Nai	1.533.751.000	-	1.160.937.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng dự thu	2.373.238.356	-	1.334.356.164	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	310.000.000	-	1.344.480.661	-
Cộng	<u>6.881.803.816</u>	<u>-</u>	<u>4.961.448.933</u>	<u>-</u>

5b. Phải thu dài hạn khác

Khoản ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường các mỏ đá dài hạn. Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Mỏ Thạnh Phú	6.652.184.262	6.629.497.370
Mỏ Tân Cang 1	5.237.412.057	5.080.220.037
Mỏ Thiện Tân 2	7.080.829.070	6.601.946.780
Mỏ Soklu 2	5.554.368.266	5.554.368.266
Mỏ Soklu 5	2.968.097.414	2.524.386.894
Cộng	<u>27.492.891.069</u>	<u>26.390.419.347</u>

6. Nợ quá hạn

Công ty không có nợ phải thu quá hạn thanh toán hay không có khả năng thu hồi.

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	5.717.899.177	-	7.495.365.010	-
Chi phí SX, kinh doanh dở dang	14.519.086.698	-	8.155.821.598	-
Thành phẩm	15.827.148.185	(1.228.635.469)	12.140.078.249	(202.222.256)
Hàng hóa	1.297.429.580	-	1.253.994.981	-
Cộng	<u>37.361.563.640</u>	<u>(1.228.635.469)</u>	<u>29.045.259.838</u>	<u>(202.222.256)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	202.222.256	223.360.791
Trích lập dự phòng bổ sung	1.038.115.195	49.899.281
Hoàn nhập dự phòng	(11.701.982)	(71.037.816)
Số cuối năm	1.228.635.469	202.222.256

8. Tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc và thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị, dụng cụ quản lý</u>	<u>Tài sản cố định khác</u>	<u>Cộng</u>
I. Nguyên giá						
1. Số đầu năm	62.332.876.638	383.397.286.103	96.369.476.403	3.925.535.757	115.000.000	546.140.174.901
2. Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
3. Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.037.165.307	-	-	-	-	1.037.165.307
4. Thanh lý tháo dỡ	773.495.910	1.142.528.437	-	-	-	1.916.024.347
5. Số cuối năm	62.596.546.035	382.254.757.666	96.369.476.403	3.925.535.757	115.000.000	545.261.315.861
Trong đó:						
- Đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng	11.447.992.142	171.240.963.388	27.432.338.772	3.372.655.544	115.000.000	213.608.949.846
- Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
II. Giá trị hao mòn						
1. Số đầu năm	33.428.687.877	291.797.399.560	58.806.551.509	3.270.545.390	115.000.000	387.418.184.336
2. Khấu hao trong năm	4.423.269.390	24.373.142.800	9.201.571.128	424.684.517	-	38.422.667.835
3. Thanh lý tháo dỡ	513.469.847	865.665.486	-	-	-	1.379.135.333
4. Số cuối năm	37.338.487.420	315.304.876.874	68.008.122.637	3.695.229.907	115.000.000	424.461.716.838
III. Giá trị còn lại						
1. Số đầu năm	28.904.188.761	91.599.886.543	37.562.924.894	654.990.367	-	158.721.990.565
2. Số cuối năm	25.258.058.615	66.949.880.792	28.361.353.766	230.305.850	-	120.799.599.023
Trong đó:						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

9. Tài sản cố định vô hình

	<u>Chương trình phần mềm quản lý</u>
I. Nguyên giá	
1. Số đầu năm	474.300.000
2. Mua trong năm	-
3. Số cuối kỳ	474.300.000
II. Giá trị hao mòn	
1. Số đầu năm	201.921.428
2. Khấu hao trong năm	172.028.568
3. Số cuối kỳ	373.949.996
III. Giá trị còn lại	
1. Số đầu năm	272.378.572
2. Số cuối năm	100.350.004

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Kết chuyển giảm khác	Số cuối năm
Xây dựng cơ bản	-	1.152.219.852	(1.037.165.307)	(115.054.545)	-
Xây mới Bờ kè sắt 20 mét Máy xay số 2 Tân Cang	-	394.751.964	(394.751.964)	-	-
Xây mới Văn phòng làm việc XNKT Đá Tân Cang	-	115.054.545	-	(115.054.545)	-
Bờ kè sắt 20 mét Máy xay số 1 Tân Cang	-	376.069.255	(376.069.255)	-	-
Bờ kè sắt 16 mét Máy xay số 10 Tân Cang	-	266.344.088	(266.344.088)	-	-
Cộng	-	1.152.219.852	(1.037.165.307)	(115.054.545)	-

11. Chi phí trả trước dài hạn

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Chi phí đền bù mỏ Thạnh Phú	51.188.738.050	6.072.248.605	2.010.774.434	55.250.212.221
Chi phí đền bù mỏ Soklu 2, Soklu 5	8.127.781.738	6.951.137.750	9.446.236.150	5.632.683.338
Chi phí đền bù mỏ Tân Cang	74.931.490.970	1.079.564.344	3.265.155.955	72.745.899.359
Chi phí bồi thường mỏ Thiện Tân 2	39.558.099.784	79.016.254.750	4.481.554.070	114.092.800.464
Chi phí lập đề án, thăm dò, bồi thường đất mỏ đá Đồi Chùa 2	2.279.247.710	-	-	2.279.247.710
Công trình nền mặt đường BTXM dày 30cm (Tân Cang) - KTNN	1.691.502.273	-	1.691.502.273	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	217.666.697	1.490.000.000	280.000.012	1.427.666.685
Cộng	177.994.527.222	94.609.205.449	21.175.222.894	251.428.509.777

12. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế trên 1 năm chưa sử dụng.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Kinh tế Kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	2.842.877.895	2.895.867.612
Công ty TNHH Nam Phong	4.096.451.040	4.245.792.540
Các nhà cung cấp khác	45.956.582.522	17.860.387.388
Cộng	52.895.911.457	25.002.047.540

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lê Văn Hưng	582.841.601	1.119.813.201
Công ty Cổ phần Hải Đăng	-	10.137.518
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Golf Long Thành	-	17.111.259.206
Công ty TNHH MTV Thiện Khiêm	274.920.487	447.630.489
Các khách hàng khác	12.402.238.435	10.507.913.219
Cộng	13.260.000.523	29.196.753.633

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước*Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính*

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Số đầu năm		Số phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã thực nộp	Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng nội địa	2.046.158.460	-	63.296.752.108	(57.916.984.230)	7.425.926.338	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.007.839.085	-	33.367.592.197	(28.376.453.874)	8.998.977.408	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	(515.842.527)	4.048.733.582	(3.845.744.839)	-	(312.853.784)
Thuế tài nguyên	5.192.757.187	-	72.853.083.761	(70.798.034.899)	7.247.806.049	-
Tiền thuê đất	-	-	16.874.468.228	(16.874.468.228)	-	-
Thuế đất phi nông nghiệp	-	-	320.210.050	(320.210.050)	-	-
Phí bảo vệ môi trường	1.127.901.561	-	42.139.344.672	(39.433.896.823)	3.833.349.410	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng	-	(2.439.650.164)	31.353.096.314	(28.054.263.058)	859.183.092	-
+ Phí cấp quyền khai thác khoáng sản chính	-	-	21.522.300.366	(21.522.300.366)	-	-
+ Phí cấp quyền khai thác khoáng sản đi kèm	-	(2.439.650.164)	9.783.328.268	(6.484.495.012)	859.183.092	-
+ Phí cấp quyền khai thác khoáng sản nước	-	-	47.467.680	(47.467.680)	-	-
Thuế môn bài	-	-	9.000.000	(9.000.000)	-	-
Cộng	12.374.656.293	(2.955.492.691)	264.262.280.912	(245.629.056.001)	28.365.242.297	(312.853.784)

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Nước:	05%
- Sản phẩm khác:	10%

Thuế nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	164.195.335.352	180.384.594.063
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	2.642.625.634	1.800.540.691
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	166.837.960.986	182.185.134.754
Thu nhập tính thuế	166.837.960.986	182.185.134.754
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	33.367.592.197	36.437.026.950

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Công ty nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác theo Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên với đơn giá tính thuế và thuế suất như sau:

	Giá tính thuế (VND/m ³)	Thuế suất
- Đất san lấp	60.000	7%
- Đất gạch	150.000	15%
- Nước sinh hoạt	4.000	3%
- Nước sản xuất	7.000	8%
- Cát khai thác tuyến rửa trên bờ	250.000	15%
- Đá thành phẩm	Giá bán sản phẩm công nghiệp trừ chi phí chế biến phát sinh giai đoạn từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp (nhưng không được thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định)	10%

Tiền thuê đất

Công ty nộp tiền thuê đất theo thông báo của cơ quan thuế đối với diện tích và đơn giá thuê đất theo quyết định cho thuê đất và hợp đồng cho thuê đất.

Phí bảo vệ môi trường

Công ty phải nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản với đơn giá như sau:

	VND/m ³	VND/tấn
- Đất gạch:	2.200	-
- Đất san lấp:	2.200	-
- Cát xây dựng:	4.400	-
- Đá nguyên liệu:	-	3.003

Phí cấp quyền khai thác khoáng sản

Công ty đã nộp giá trị thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với các mỏ đá xây dựng theo quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

Quý tiền lương còn phải trả người lao động.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trích trước phí kiểm toán	90.000.000	90.000.000
Cộng	90.000.000	90.000.000

18. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Thuế thu nhập cá nhân nộp thừa phải trả	395.356.039	574.085.631
Công ty TNHH Xây dựng Đỗ Lý - chi phí nhân công, máy thi công phải trả	3.357.590.451	1.659.262.238
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	6.001.287.813	332.977.952
Cộng	9.754.234.303	2.566.325.821

Công ty không có nợ quá hạn chưa thanh toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Tăng khác	Chi quỹ trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	35.393.169.125	6.541.387.158	88.005.000	10.956.860.000	31.065.701.283
Quỹ phúc lợi	46.090.518.619	6.541.387.158		22.440.642.157	30.191.263.620
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	580.390.921	1.962.416.147		698.390.921	1.844.416.147
Cộng	82.064.078.665	15.045.190.463	88.005.000	34.095.893.078	63.101.381.050

20. Vốn chủ sở hữu**20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Cổ phiếu quỹ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	450.000.000.000	7.070.787.461	50.089.404.259	(1.316.700.000)	34.150.440.865	539.993.932.585
Phát hành cổ phiếu ESOP	20.000.000.000	14.200.000.000				34.200.000.000
Chuyển quỹ ĐTPT sang LNST			(50.610.254.690)		50.610.254.690	-
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(516.420.000)	-	(516.420.000)
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	-	141.764.209.911	141.764.209.911
Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	21.264.631.487	-	(56.631.149.165)	(35.366.517.678)
Chia cổ tức trong năm trước	-	-	-	-	(82.085.050.000)	(82.085.050.000)
Số dư cuối năm trước	470.000.000.000	21.270.787.461	20.743.781.056	(1.833.120.000)	87.808.706.301	597.990.154.818
Điều chỉnh lợi nhuận năm trước theo KTNN	-	-	-	-	2.183.357.202	2.183.357.202
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm trước theo kết quả KTNN	-	-	327.503.580	-	(877.757.868)	(550.254.288)
Số dư cuối năm trước sau điều chỉnh theo KTNN	470.000.000.000	21.270.787.461	21.071.284.636	(1.833.120.000)	89.114.305.635	599.623.257.732
Số dư đầu năm nay	470.000.000.000	21.270.787.461	21.071.284.636	(1.833.120.000)	89.114.305.635	599.623.257.732
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	-	(1.161.774.000)	-	(1.161.774.000)
Chia cổ tức năm trước trong năm này	-	-	-	-	(70.312.350.000)	(70.312.350.000)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	130.827.743.155	130.827.743.155
Phân phối lợi nhuận trong năm	-	-	13.082.774.316	-	(28.127.964.779)	(15.045.190.463)
Số dư cuối năm	470.000.000.000	21.270.787.461	34.154.058.952	(2.994.894.000)	121.501.734.011	643.931.686.424

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai	230.300.000.000	316.770.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuần Lộc	45.000.000.000	45.000.000.000
Các cổ đông khác	194.700.000.000	108.230.000.000
Cộng	470.000.000.000	470.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**20c. Cổ phiếu**

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	47.000.000	47.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	47.000.000	47.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	47.000.000	47.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(175.140)	(107.200)
- Cổ phiếu phổ thông	(175.140)	(107.200)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	46.824.860	46.892.800
- Cổ phiếu phổ thông	46.824.860	46.892.800
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

20d. Phân phối lợi nhuận

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 25 tháng 4 năm 2019 Công ty đã quyết định phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2018	: 21.264.631.487
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	: 34.814.340.678
• Thưởng Ban điều hành 2018	: 552.177.000
• Chia cổ tức năm 2018 lần 2	: 70.312.350.000

Theo Thông báo kết quả kiểm toán số 491/TB-KV XIII ngày 30/12/2019 Công ty tiến hành tăng phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	<u>Số tiền (VND)</u>
• Tăng quỹ đầu tư phát triển năm 2018	: 327.503.580
• Tăng quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2018	: 407.891.593

Theo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2019, Công ty đã tiến hành phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2019 như sau:

	<u>VND</u>
• Trích quỹ đầu tư phát triển năm 2019	: 13.082.774.316
• Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi năm 2019	: 13.082.774.316
• Thưởng Ban điều hành 2019	: 1.962.416.147

Trong năm Công ty đã tạm trích quỹ thưởng ban điều hành theo nghị quyết số 60/NQ-HĐQT ngày 21/08/2019 số tiền 963.178.754 VND. Số tiền trích quỹ thưởng ban điều hành bổ sung cuối năm tài chính 31/12/2019: 999.237.393 VND

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán***Nợ khó đòi đã xử lý***

Khoản nợ phải thu tiền hàng một số khách hàng đến 31/12/2019 với số tiền 6.005.381.142 VND đã được xóa sổ do không có khả năng thu hồi (số đầu năm là: 6.006.368.008 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Doanh thu bán đất, đá	704.776.005.384	696.008.187.702
Doanh thu xây dựng	101.040.304.306	4.628.645.183
Doanh thu bán hàng hóa	269.057.473.314	220.955.985.261
Doanh thu khác	56.879.773.742	56.650.270.742
Cộng	<u>1.131.753.556.746</u>	<u>978.243.088.888</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là 880.955.697 VND (năm trước là 4.531.237.910 VND).

2. Giá vốn hàng bán

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Giá vốn đất, đá xuất bán	516.085.144.236	507.139.683.036
Giá vốn hoạt động xây dựng	98.420.759.683	4.427.240.185
Giá vốn hàng hóa xuất bán	250.208.756.530	201.685.818.248
Giá vốn khác	49.090.561.247	46.404.557.436
Cộng	<u>913.805.221.696</u>	<u>759.657.298.905</u>

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng	13.979.028.214	15.199.568.487
Lãi tiền ký quỹ BVMT	372.814.000	1.160.937.000
Cộng	<u>14.351.842.214</u>	<u>16.360.505.487</u>

4. Chi phí bán hàng

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	7.947.881.247	5.224.418.690
Chi phí vật liệu, bao bì, công cụ, đồ dùng	1.738.284.071	1.453.234.800
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.475.848.810	1.578.164.531
Chi phí vận chuyển, gia công	1.080.568.276	4.517.327.436
Các chi phí khác	2.450.327.435	2.260.811.641
Cộng	<u>14.692.909.839</u>	<u>15.033.957.098</u>

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	28.008.822.184	18.061.351.157
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.216.544.028	1.218.260.481
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.656.383.616	1.457.414.738
Chi phí sửa chữa thiết bị	15.277.469.689	14.826.610.806
Các chi phí khác	8.061.568.520	7.698.237.650
Cộng	<u>54.220.788.037</u>	<u>43.261.874.832</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

6. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình	-	730.007.631
Thu nhập từ bán phế liệu, vật tư	1.007.927.372	4.064.384.057
Thừa kiểm kê	407.513.393	399.703.445
Thu nhập khác	173.996.514	223.445.520
Cộng	<u>1.589.437.279</u>	<u>5.417.540.653</u>

7. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lỗ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	647.242.187	-
Thanh lý vật tư, nguyên liệu	-	1.531.786.527
Chi phí thẩm định giá, bán đấu giá tài sản cố định	-	84.543.136
Chi phí khác	133.339.128	67.080.467
Cộng	<u>780.581.315</u>	<u>1.683.410.130</u>

8. Lãi trên cổ phiếu

8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	130.827.743.155	143.947.567.113
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(13.082.774.316)	(35.364.594.966)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành	(1.962.416.147)	(552.177.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	115.782.552.692	108.030.795.147
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	46.862.222	46.525.207
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	<u>2.471</u>	<u>2.322</u>

8b. Thông tin khác

Trong năm Công ty đã điều chỉnh số liệu lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo Thông báo kiểm toán số 491/TB-KV XIII của Kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII ngày 30 tháng 12 năm 2019 dẫn đến sự thay đổi về số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi khi xác định lợi nhuận tính lãi trên cổ phiếu. Lãi trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh lại do ảnh hưởng của sự kiện này. Việc điều chỉnh này làm cho lãi cơ bản và suy giảm trên cổ phiếu năm trước tăng lên 2.322 VND.

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ	155.012.890.370	140.281.840.210
Chi phí nhân công	92.609.128.418	68.148.484.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	38.594.696.403	42.202.297.327
Chi phí dịch vụ mua ngoài	223.253.134.126	146.914.574.271
Chi phí khác	166.945.192.357	164.644.638.785
Cộng	<u>676.415.041.674</u>	<u>562.191.835.466</u>

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. *Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt*

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và Ban điều hành. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Lương và thù lao của các thành viên quản lý chủ chốt trong năm là 5.496.228.571 VND (năm trước là 5.205.258.000 VND).

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Bên liên quan khác với Công ty chỉ có Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai là Công ty mẹ.

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ phát sinh với Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh giao dịch trả cổ tức cho Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai với số tiền là 34.545.000.000 VND (năm trước là 55.434.750.000 VND).

Giá hàng hóa cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thị trường.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với Tổng công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được trình bày tại thuyết minh số V.3.

2. Thông tin về bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong một lĩnh vực khai thác, kinh doanh đá vật liệu xây dựng và toàn bộ sản phẩm được tiêu thụ tại Việt Nam.

3. Số liệu so sánh

Trong năm Công ty đã điều chỉnh số liệu năm trước theo Biên bản kiểm toán Nhà nước Khu vực XIII số 491/TB - KV XIII ngày 30 tháng 12 năm 2019.

Ảnh hưởng của việc điều chỉnh sai sót đến số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	360.128.067.721	1.334.356.164	361.462.423.885	
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	40.135.943.963	1.334.356.164	41.470.300.127	
Phải thu ngắn hạn khác	136	3.627.092.769	1.334.356.164	4.961.448.933	(i)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	394.718.475.496	1.691.502.273	396.409.977.769	
VI. Tài sản dài hạn khác	260	209.333.687.012	1.691.502.273	211.025.189.285	
Chi phí trả trước dài hạn	261	176.303.024.949	1.691.502.273	177.994.527.222	(ii)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	754.846.543.217	3.025.858.437	757.872.401.654	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	156.856.388.399	1.392.755.523	158.249.143.922	
I. Nợ ngắn hạn	310	156.856.388.399	1.392.755.523	158.249.143.922	
Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	11.389.792.363	984.863.930	12.374.656.293	(iii)
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	81.656.187.072	407.891.593	82.064.078.665	(iv)
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	597.990.154.818	1.633.102.914	599.623.257.732	
I. Vốn chủ sở hữu	410	597.990.154.818	1.633.102.914	599.623.257.732	
Quỹ đầu tư phát triển	418	20.743.781.056	327.503.580	21.071.284.636	(iv)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	87.808.706.301	1.305.599.334	89.114.305.635	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	85.133.060.746	1.305.599.334	86.438.660.080	(v)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	754.846.543.217	3.025.858.437	757.872.401.654	

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Giá vốn hàng bán	11	761.348.801.178	(1.691.502.273)	759.657.298.905
Doanh thu hoạt động tài chính	21	15.026.149.323	1.334.356.164	16.360.505.487
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	42.987.287.832	274.587.000	43.261.874.832
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	35.869.112.715	567.914.235	36.437.026.950
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	141.764.209.911	2.183.357.202	143.947.567.113
Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70	2.287	35	2.322
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	2.287	35	2.322

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

Lợi nhuận trước thuế	01	177.633.322.626	2.751.271.437	180.384.594.063
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(15.756.156.954)	(1.334.356.164)	(17.090.513.118)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(9.714.157.812)	(1.334.356.164)	(11.048.513.976)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	10.752.451.610	416.949.695	11.169.401.305
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	6.703.944.886	(1.691.502.273)	5.012.442.613
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(45.430.497.144)	(142.362.695)	(45.572.859.839)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	15.062.892.323	1.334.356.164	16.397.248.487

(i) Các khoản phải thu ngắn hạn tăng do điều chỉnh tăng lãi dự thu của 18 hợp đồng tiền gửi ngân hàng.

(ii) Chi phí trả trước dài hạn tăng do điều chỉnh giảm chi phí phân bổ

(iii) Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Tăng thuế GTGT phải nộp

416.949.695

- Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

567.914.235

Cộng

984.863.930

(iv) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ đầu tư phát triển

Tăng do lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tăng.

Bản thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng với Báo cáo tài chính

19

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

(v) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	
- Tăng do điều chỉnh tăng lãi dự thu tiền gửi ngân hàng	1.334.356.164
- Tăng do điều chỉnh giảm chi phí phân bổ	1.691.502.273
- Giảm do điều chỉnh tăng chi phí quản lý doanh nghiệp	(274.587.000)
- Giảm do tăng thuế TNDN	(567.914.235)
- Giảm do tăng trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(550.254.288)
- Giảm do tăng trích quỹ đầu tư phát triển	(327.503.580)
TC	<u>1.305.599.334</u>

4. Quản lý rủi ro tài chính

Hoạt động của Công ty phát sinh các rủi ro tài chính sau: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro thị trường. Ban Giám đốc chịu trách nhiệm trong việc thiết lập các chính sách và các kiểm soát nhằm giảm thiểu các rủi ro tài chính cũng như giám sát việc thực hiện các chính sách và các kiểm soát đã thiết lập.

4a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt. Ngoài ra, nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi.

Khoản phải thu khách hàng của Công ty liên quan đến nhiều đơn vị và cá nhân nên rủi ro tín dụng tập trung đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Các khoản tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn của Công ty được gửi tại các ngân hàng có uy tín do vậy rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với các tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính (xem thuyết minh số VII.5 về giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính).

Tất cả các tài sản tài chính của Công ty đều trong hạn và không bị giảm giá trị.

4b. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Ban Giám đốc quản lý rủi ro thanh khoản thông qua các biện pháp: thường xuyên theo dõi các yêu cầu về thanh toán hiện tại và dự kiến trong tương lai để duy trì một lượng tiền ở mức phù hợp, giám sát các luồng tiền phát sinh thực tế với dự kiến nhằm giảm thiểu ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính phi phái sinh dựa trên thời hạn thanh toán theo hợp đồng là từ 1 năm trở xuống.

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Ban Giám đốc cho rằng mức độ rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

4c. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

Rủi ro thị trường liên quan đến hoạt động của Công ty chỉ có rủi ro giá nguyên vật liệu.

Công ty quản lý rủi ro về giá nguyên vật liệu bằng cách theo dõi chặt chẽ các thông tin và tình hình có liên quan của thị trường nhằm quản lý thời điểm mua hàng, kế hoạch sản xuất và mức hàng tồn kho một cách hợp lý.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh đảm bảo để phòng ngừa các rủi ro về giá nguyên vật liệu.

4d. Tài sản đảm bảo

Công ty không có tài sản tài chính thế chấp cho các đơn vị khác cũng như nhận tài sản thế chấp từ các đơn vị khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2018.

5. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	209.866.580.066	-	248.193.593.485	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	92.000.000.000	-	40.000.000.000	-
Phải thu khách hàng	68.926.038.478	-	23.908.038.285	-
Các khoản phải thu khác	31.709.880.425	-	30.240.193.172	-
Cộng	402.502.498.969	-	342.341.824.942	-

Nợ phải trả tài chính

Giá trị ghi sổ của nợ phải trả tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán	52.895.911.457	25.002.047.540
Các khoản phải trả khác	9.448.878.264	2.082.240.190
Cộng	62.344.789.721	27.084.287.730

Giá trị hợp lý

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể.

6. Nợ tiềm tàng

CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG VÀ SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG BIÊN HÒA

Địa chỉ: K4/79C Nguyễn Tri Phương, Khu phố 3, phường Bửu Hòa, TP. Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Theo Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định về phương pháp tính, mức thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản của các tổ chức, cá nhân được cấp Giấy phép khai thác không thông qua đấu giá quyền khai thác khoáng sản, các doanh nghiệp khai thác khoáng sản phải nộp tiền cấp quyền khai thác khoáng sản từ tháng 7 năm 2011.

Thực hiện Chỉ thị 723/TTg-KTN ngày 21 tháng 5 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc tháo gỡ một số vấn đề vướng mắc trong lĩnh vực địa chất khoáng sản, trong đó có nội dung: “Trong khoảng thời gian Ủy ban thường vụ Quốc hội chưa có ý kiến, đồng ý chưa thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013, ngày 12 tháng 9 năm 2014 Bộ Tài nguyên và Môi trường đã kiến nghị Ủy ban thường vụ Quốc hội xem xét miễn thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản đối với phần trữ lượng đã khai thác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Do vậy, Công ty chưa ghi nhận phí cấp quyền khai thác trong giai đoạn từ ngày 01 tháng 7 năm 2011 đến ngày 31 tháng 12 năm 2013. Tuy nhiên đến thời điểm hiện tại Ủy ban thường vụ Quốc hội vẫn chưa có quyết định chính thức về vấn đề này.

7. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày năm tài chính kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Biên Hòa, ngày 16 tháng 01 năm 2020

Nguyễn Ngọc Mai Phương
Người lập

Phạm Quốc Thái
Kế toán trưởng



Huỳnh Kim Vũ
Giám đốc